

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Số 61B, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất,
Thành phố Vũng Tàu
Mã số thuế: 3500800828

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ IV NĂM 2018**

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

Vũng Tàu, ngày 14 tháng 1 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		618.456.658.092	537.110.952.685
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN			348.193.699.715	279.880.076.033
1. Tiền	111	6.	26.693.699.715	18.780.076.033
2. Các khoản tương đương tiền	112		321.500.000.000	261.100.000.000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	7.	-	33.900.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	33.900.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		197.591.847.072	169.607.492.172
1. Phải thu của khách hàng	131		194.842.602.067	169.910.099.534
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.206.751.409	2.053.717.299
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8.	2.196.014.563	1.875.515.943
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.653.520.967)	(4.231.840.604)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		58.264.366.211	47.490.341.428
1. Hàng tồn kho	141	9.	64.173.522.097	50.664.133.964
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.909.155.886)	(3.173.792.536)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		14.406.745.094	6.233.043.052
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.777.651.906	5.468.122.406
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8	8.629.093.188	764.920.646
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14.	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		223.721.987.508	192.848.227.688
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	8	1.696.000.000	1.927.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216		1.696.000.000	1.927.000.000
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220	10.	191.413.895.283	171.465.454.435
1. TSCĐ hữu hình	221		153.557.261.139	132.638.137.363
- Nguyên giá	222		810.565.819.397	745.392.131.325
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(657.008.558.258)	(612.753.993.962)
2. TSCĐ vô hình	227		37.856.634.144	38.827.317.072
- Nguyên giá	228		40.807.806.700	40.807.806.700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.951.172.556)	(1.980.489.628)
IV. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	240		13.077.861.760	3.303.215.794
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.077.861.760	3.303.215.794
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		17.534.230.465	16.152.557.459
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.859.379.948	8.098.434.715
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	12.	9.674.850.517	8.054.122.744
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		842.178.645.600	729.959.180.373

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		306.117.393.162	249.340.779.612
I. NỢ NGẮN HẠN	310		288.341.269.862	230.871.211.673
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		226.523.969.837	155.568.759.339
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	40.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.	16.753.863.402	18.181.076.921
4. Phải trả người lao động	314		11.188.615.642	14.081.828.193
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		30.529.004.175	40.783.431.870
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1.152.196.479	708.366.117
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13.	488.997.000	646.668.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.704.623.327	861.081.233
II. NỢ DÀI HẠN	330		17.776.123.300	18.469.567.939
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15.	-	488.997.000
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	6.954.447.639
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		17.776.123.300	11.026.123.300
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		536.061.252.438	480.618.400.761
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		536.061.252.438	480.618.400.761
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		270.000.000.000	270.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.695.680.000	1.695.680.000
3. Quỹ khác	420		9.179.045.649	9.179.045.649
4. Cổ phiếu quỹ	415		(3.270.000)	(3.270.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		91.822.605.088	69.972.247.531
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		163.367.191.701	129.774.697.581
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước</i>	421A		59.281.616.120	25.522.909.790
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	421B		104.085.575.581	104.251.787.791
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		842.178.645.600	729.959.180.373

Người lập



Trần Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng



Vũ Văn Thực

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2018

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu gộp	01	17.	498.580.841.723	348.718.174.831	1.819.225.869.221	1.314.654.107.628
2. Doanh thu thuần	10		498.580.841.723	348.718.174.831	1.819.225.869.221	1.314.654.107.628
3. Giá vốn hàng bán	11		438.409.539.079	286.413.543.725	1.581.036.225.949	1.077.452.563.232
4. Lợi nhuận gộp	20		60.171.302.644	62.304.631.106	238.189.643.272	237.201.544.396
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.	3.303.415.959	2.865.898.424	11.638.298.715	9.699.324.092
6. Chi phí tài chính	22	19.	13.086.650	26.318.269	71.924.861	2.007.291.542
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.684.097	26.243.722	71.522.308	2.007.127.540
7. Chi phí bán hàng	24		14.565.377.977	9.619.482.649	34.449.632.635	27.928.728.404
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.969.441.160	11.213.355.348	77.028.382.771	74.636.959.769
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.926.812.816	44.311.373.264	138.278.001.720	142.327.888.773
10. Thu nhập khác	31		172.686.582	11.880.000	7.304.156.531	127.649.455
11. Chi phí khác	32		90.505.000	26.672.475	1.139.802.020	70.732.117
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		82.181.582	(14.792.475)	6.164.354.511	56.917.338
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.008.994.398	44.296.580.789	144.442.356.231	142.384.806.111
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	15.933.897.235	17.700.692.364	32.977.508.423	36.419.503.489
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(3.228.020.350)	(4.750.337.005)	(1.620.727.773)	(3.286.485.169)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29.303.117.513	31.346.225.430	113.085.575.581	109.251.787.791

Người lập



Trần Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng



Vũ Văn Thục

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Kỳ này	Kỳ Trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	144.442.356.231	142.384.806.111
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	45.225.247.224	46.650.121.213
Các khoản dự phòng	03	6.907.043.713	10.996.100.239
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.461.121	164.002
Chi phí lãi vay	05	71.522.308	(9.699.324.092)
Thu nhập từ tiền gửi	06	(11.638.298.715)	2.007.127.540
3. Lãi (Lỗ) kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	185.009.331.882	192.338.995.013
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(36.223.407.672)	(62.598.223.776)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(13.509.388.133)	(8.625.821.118)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	52.096.640.535	79.580.097.542
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(70.474.733)	(6.071.136.300)
Tiền lãi vay đã trả	13	(71.522.308)	(2.071.425.646)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(35.223.516.377)	(27.248.339.137)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(12.725.540.853)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	139.282.122.341	165.304.146.578
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(74.948.334.038)	(75.917.733.420)
2. Tiền chi cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn	23		(33.900.000.000)
3. Tiền thu hồi từ đầu tư	25	33.900.000.000	-
4. Thu lãi tiền gửi	27	11.248.367.125	9.039.836.314
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(29.799.966.913)	(100.777.897.106)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33		
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(646.668.000)	(46.318.600.386)
3. Đã trả tiền cổ tức	36	(40.520.402.625)	(81.000.882.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(41.167.070.625)	(127.319.482.386)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	68.315.084.803	(62.793.232.914)
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	279.880.076.033	342.673.472.949
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(1.461.121)	(164.002)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	348.193.699.715	279.880.076.033

Người lập biểu



Trần Ngọc Lan

Kế toán Trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng



CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Số 61B, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành Phố Vũng Tàu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý 4-2018

	CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU KỶ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP TRONG KỶ	SỐ PHẢI NỘP TRONG KỶ	SỐ ĐÃ NỘP LŨY KẾ	SỐ PHẢI NỘP LŨY KẾ	SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỶ
I. Thuế	10	6.314.043.650	14.202.857.274	24.642.677.026	70.455.265.380	69.028.051.861	16.753.863.402
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		6.771.784.912	6.771.784.912	27.943.852.216	27.943.852.216	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				3.402.000	3.402.000	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12A				3.402.000	3.402.000	
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	6.118.532.521	6.118.532.521	15.933.897.235	35.223.516.377	33.456.721.248	15.933.897.235
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15A	6.118.532.521	6.118.532.521	15.933.897.235	35.223.516.377	33.456.721.248	15.933.897.235
Thuế thu nhập doanh nghiệp (3334/421)	15B						
6. Thu Thu Nhập Cá Nhân	16	195.511.129	1.312.539.841	1.936.994.879	7.058.139.202	7.397.720.812	819.966.167
7. Các loại thuế khác	20				226.355.585	226.355.585	
II. Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
TỔNG CỘNG	40	6.314.043.650	14.202.857.274	24.642.677.026	70.455.265.380	69.028.051.861	16.753.863.402

NGƯỜI LẬP



Trần Ngọc Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hùng



Vũng Tàu, ngày 14 tháng 1 năm 2019

GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Thực

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động trong vòng 20 năm theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Các cổ đông chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("PVGas"), Samarang Ucits - Samarang Asia Prosperity với tỷ lệ sở hữu cổ phần lần lượt là 56% và 9,63%. Các cổ đông khác sở hữu 34,37% cổ phần còn lại của Công ty

Công ty được thành lập nhằm thực hiện dự án Chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án "CNG Việt Nam") với thời gian hoạt động của dự án 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 257 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 243 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG, quy mô 185.000.000 m³/năm; cung cấp các dịch vụ cài tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyên đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10-25
Máy móc thiết bị	3-6
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	3-8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm kế toán và phần mềm quản lý nhân sự tiền lương. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ ba năm đến mười năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện số tiền nhượng quyền thuê đất, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 3 năm.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được trích lập chỉ để sử dụng cho đầu tư nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Công ty. Mức trích tối đa là 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và tùy thuộc vào quyết định của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc hàng năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.000.394.830	664.963.422
Tiền gửi ngân hàng	25.693.304.885	18.108.509.527
Các khoản tương đương tiền	321.500.000.000	323.900.000.000
	<u>348.193.699.715</u>	<u>342.673.472.949</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm từ 4.7% đến 5.3%.

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Lãi dự thu	1.168.416.012	578.497.222
Tam ứng	104.000.000	222.928.000
Ký quỹ, ký cược	2.153.380.064	2.227.000.000
Thuế giá trị gia tăng	8.629.093.188	16.645.200
Phải thu khác	466.218.487	3.435.031
	<u>12.521.107.751</u>	<u>3.048.505.453</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Nguyên vật liệu	22.202.113.527	23.475.573.184
Công cụ, dụng cụ	239.413.282	213.782.629
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41.731.995.288	18.348.957.033
	<u>64.173.522.097</u>	<u>42.038.312.846</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	<u>Tổng cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	26.422.613.193	281.593.589.682	435.121.030.282	2.254.898.168	745.392.131.325
Tăng trong năm 2018	176.818.182	64.597.024.435		399.845.455	65.173.688.072
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang năm 2018					-
Tại ngày 31/12/2018	<u>26.599.431.375</u>	<u>346.190.614.117</u>	<u>435.121.030.282</u>	<u>2.654.743.623</u>	<u>810.565.819.397</u>

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2018	9.554.725.634	213.141.557.343	388.452.053.440	1.605.657.545	612.753.993.962
Khấu hao năm 2018	832.989.828	26.904.618.521	16.173.186.996	343.768.951	44.254.564.296
Thanh lý trong năm					-
Tại ngày 31/12/2018	10.387.715.462	240.046.175.864	404.625.240.436	1.949.426.496	657.008.558.258
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2018	16.211.715.913	106.144.438.253	30.495.789.846	705.317.127	153.557.261.139
Tại ngày 01/01/2018	16.867.887.559	68.452.032.339	46.668.976.842	649.240.623	132.638.137.363

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 460.689.204.942 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 460.354.879.942 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	39.798.000.000	1.009.806.700	40.807.806.700
Tăng trong năm			
Tại ngày 31/12/2018	39.798.000.000	1.009.806.700	40.807.806.700
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	970.682.928	1.009.806.700	1.980.489.628
Khấu hao năm 2018	970.682.928		970.682.928
Tại ngày 31/12/2018	1.941.365.856	1.009.806.700	2.951.172.556
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	38.827.317.072	-	38.827.317.072
Tại ngày 31/12/2018	37.856.634.144	-	37.856.634.144

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thể hiện chênh lệch tạm thời được khấu trừ giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế đối với giá trị còn lại của các tài sản cố định khấu hao nhanh. Bảng dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong năm.

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.674.850.517	4.767.637.575

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả tại Sacombank	488.997.000	646.668.000
	488.997.000	646.668.000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	819.966.167	1.948.346.046
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.933.897.235	8.529.528.012
	<u>16.753.863.402</u>	<u>10.477.874.058</u>

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Vay dài hạn tại Sacombank	-	488.997.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>488.997.000</u>

Cổ phiếu

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	27.000.000	27.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26.999.673	26.999.673
+ Cổ phiếu quỹ	327	327

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Các cổ phần này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Tổng Công ty Khí Việt Nam- CTCP (Công ty mẹ) là cổ đông lớn nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền là 151.200.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 56%. Các cổ đông nhỏ khác đã góp vốn đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Trong đó thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	69.972.247.531	2.459.072.048	111.288.606.742	464.591.381.970
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	-	111.288.606.742	(111.288.606.742)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	109.251.787.791	109.251.787.791
Cổ tức trả bằng tiền	-	-	-	-	-	(80.999.019.000)	-	(80.999.019.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(7.225.750.000)	(5.000.000.000)	(12.225.750.000)
Số dư tại ngày 01/01/2018	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	69.972.247.531	25.522.909.790	104.251.787.791	480.618.400.761
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	-	104.251.787.791	(104.251.787.791)	-
Lợi nhuận năm 2018	-	-	-	-	21.850.357.557	-	113.085.575.581	134.935.933.138
Cổ tức trả bằng tiền	-	-	-	-	-	(40.499.509.500)	-	(40.499.509.500)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	(29.993.571.961)	(9.000.000.000)	(38.993.571.961)
Số dư tại ngày 31/12/2018	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	91.822.605.088	59.281.616.120	104.085.575.581	536.061.252.438

17. DOANH THU GỘP

	Quý 4-2018	Quý 4-2017
	VND	VND
Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	498.580.841.723	348.718.174.831

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4-2018	Quý 4-2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.303.415.959	2.865.898.424
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.303.415.959	2.865.898.424

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4-2018	Quý 4-2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.684.097	26.243.722
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.684.097	26.243.722

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4-2018	Quý 4-2017
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.933.897.235	17.700.692.364

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động và theo tỷ lệ 22% cho các năm tiếp theo. Ngoài ra, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2009) và được giảm 50% thuế suất áp dụng nêu trên cho 6 năm tiếp theo (từ năm 2011).

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 và 14, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	348.193.699.715	279.880.076.033
Phải thu của khách hàng và phải thu khác	197.038.616.630	171.785.615.477
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	33.900.000.000
Các khoản ký quỹ	2.153.380.064	2.335.000.064
	547.385.696.409	487.900.691.574

Công nợ tài chính

Các khoản vay	488.997.000	1.135.665.000
Phải trả người bán và phải trả khác	227.676.166.316	156.277.125.456
Chi phí phải trả	30.529.004.175	40.783.431.870
	258.694.167.491	198.196.222.326

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì Công ty đã thực hiện đánh giá tình hình tài chính của khách hàng trước khi ký hợp đồng cung cấp khí, thực hiện quản lý công nợ chặt chẽ bằng các biện pháp phù hợp như đối chiếu công nợ thường xuyên, đốc thúc khách hàng thanh toán đúng hạn theo hợp đồng và tiến hành trích lập dự phòng các khoản phải thu một cách thận trọng và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phải sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tình thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	488.997.000	-	488.997.000
Phải trả người bán và phải trả khác	227.676.166.316		227.676.166.316
Chi phí phải trả	30.529.004.175		30.529.004.175
Tổng cộng	258.694.167.491	-	258.694.167.491

Số đầu kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	646.668.000	488.997.000	1.135.665.000
Phải trả người bán và phải trả khác	156.277.125.456		156.277.125.456
Chi phí phải trả	40.783.431.870		40.783.431.870
Tổng cộng	197.707.225.326	488.997.000	198.196.222.326
Chênh lệch thanh khoản thuần	60.986.942.165	(488.997.000)	60.497.945.165

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Quý 4-2018	Quý 4-2017
	VND	VND
Mua hàng		
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)	199.248.215.306	118.825.955.419
CN CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí VN- XN Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	69.651.958.081	56.303.069.715
Công ty CP Kinh doanh Khí miền Nam - CN Đồng Nai	50.522.970.278	14.996.664.923
Công ty CP Kinh doanh Khí miền Nam- CN Miền Đông	558.802.208	461.588.818
Chi phí sử dụng tòa nhà văn phòng		
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)	<u>783.996.730</u>	<u>707.101.996</u>
Các khoản phải trả	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)	139.111.888.987	115.433.218.685
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)	862.396.403	738.072.405
Công ty CP Kinh doanh Khí miền Nam - CN Đồng Nai	19.046.289.534	4.960.197.686
Công ty CP Kinh doanh Khí miền Nam- CN Miền Đông	229.927.500	147.465.000
CN CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí VN- XN Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	24.309.976.856	19.621.537.287

Người lập



Trần Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng

